

# CHUYÊN ĐỀ XVII. CÂU GIÁN TIẾP

## A. Kiến thức lý thuyết

### 1. Một số loại câu gián tiếp thường gặp

a. Câu kể:

$S + \text{said (to sb) / told (sb) + S + V (lùi một thì) 4- ...}$

**E.g.** "I don't bring my mobile phone today" Tim said.

→ Tim said he didn't bring his mobile phone that day.

b. Câu nghi vấn:

- **Câu hỏi Yes / No-**

$S + \text{asked (sb) / wanted to know / + O + if / whether + S + V (lùi một thì) + O}$

**E.g.** "Have you painted this picture, Tim?" I said.

→ I asked Tim if he had painted that picture.

- **Câu hỏi có từ để hỏi:**

$S + \text{asked (sb) / wanted to know + O + wh-question words + S + V (lùi một thì) + O}$

**E.g.** "Where is your school?" Tim said to me.

→ Tim wanted to know where my school was.

c. Câu mệnh lệnh:

$S + \text{told/ asked/ advised/ order/... + O + (not) + to V + ...}$

**E.g.** "Can you please look up these words in your dictionary?" Tim said to Susan.

→ Tim asked / told Susan to look up those words in her dictionary.

- Một số kiểu câu gián tiếp khác:

(to) **suggest** doing sth / (to) **suggest** (that) sb (should) do sth

(to) **congratulate** sb on (doing) sth

(to) **apologise** (to sb) for (doing) sth

### 2. Một số biến đổi trong câu gián tiếp

a. Thì của động từ và các động từ khuyết thiếu

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
<b>Thì của động từ</b>	
Hiện tại đơn	Quá khứ đơn
Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn
Hiện tại hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Quá khứ tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
<b>Động từ khuyết thiếu</b>	
will	would
am / is / are going to	was / were going to
can	could
must / have to	had to
may	might

*b. Đại từ và các từ hạn định*

	<b>Câu trực tiếp</b>	<b>Câu gián tiếp</b>
<b>Chủ ngữ</b>	I	he / she
	you	I / we / they
	we	we / they
<b>Tân ngữ</b>	me	him / her
	you	me / us / them
	us	us / them
<b>Tính từ sở hữu</b>	my	his / her
	your	my / our / their
	our	our / their
<b>Đại từ sở hữu</b>	mine	his / hers
	yours	mine / ours / theirs
	ours	ours / theirs
<b>Đại từ chỉ định</b>	this	that
	these	those

*c. Trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn*

<b>Câu trực tiếp</b>	<b>Câu gián tiếp</b>
here	there
this / these	that / those
now	then
today	that day
tomorrow	the next day / the following day / the day after
yesterday	the day before / the previous day
next week	the next week / the following week / the week after
last week	the last week / the previous week / the week before
ago	before / previously

the day after tomorrow	in two days' time
the day before yesterday	two days before

d. Các trường hợp không lùi thì trong câu gián tiếp:

Không lùi thì với các từ: *ought to, should, would, could, might*.

Không lùi thì khi tường thuật về một sự thật hiển nhiên.

Không lùi thì khi câu sử dụng động từ tường thuật *say, tell, ...* ở thì hiện tại.

## B. Luyện tập

**Exercise 1: Choose the best answer A, B, C, or D to complete each of the following sentences.**

1. Lucy asked Colin \_\_\_\_ to go downtown with her.

A. did he want    B. do you want    C. if he wanted    D. whether he wants

2. What did Nam say when you met him yesterday? - He said he \_\_\_\_ to come back to his home village.

A. is going    B. will go    C. has been going    D. was going

3. Paul \_\_\_\_ me he had found out the correct answer.

A. said    B. told    C. asked    D. spoke

4. Grandpa said the pottery workshop had been set up by his parents more than \_\_\_\_  
\_.

A. 50 years before    B. in 50 years' time    C. 50 years ago    D. previously 50 years

5. Jerry said that he \_\_\_\_ is holiday in Spain the following month.

A. spent    B. had spent  
C. were going to spend    D. would spend

**Exercise 2: Choose the best option A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.**

6. "How long are you staying here?" the teacher said to him.

A. The teacher asked him how long was he staying there.  
B. The teacher asked him how long he was staying there.  
C. The teacher asked if how long was he staying there.  
D. The teacher asked him how long he was staying here.

7. "Will you be free tonight?" Mum asked.

A. Mum said if I would be free that night.  
B. Mum asked if I would be free that night.  
C. Mum said whether I would be free that night.

D. Mum asked if I would be free tonight.

8. "Why don't we buy more hanging flowerpots to redecorate our house?" I said.

A. I wondered why didn't we buy more hanging flowerpots to redecorate our house. I wanted to know why we hadn't bought more hanging flowerpots to redecorate our house.

C. I asked why we couldn't buy more hanging flowerpots to redecorate our house.

D. I suggested buying more hanging flowerpots to redecorate our house.

9. Bill told me he couldn't get access to the Internet then.

A. "I can't get access to the Internet now," Bill said to me.

B. "I couldn't get access to the Internet at present," Bill told me.

C. "Would you like me to get access to the Internet now?" Bill said to me.

D. "Can you get access to the Internet for me now?" Bill told me.

10. "All the people living here do voluntary work with enthusiasm," said she.

A. She said all the people living here did voluntary work with enthusiasm.

B. She said all the people living there had done voluntary work with enthusiasm.

C. She said all the people living there did voluntary work with enthusiasm.

D. She said all the people living here would do voluntary work with enthusiasm.